

Số: ~~6628~~/STC-QLG

Hà Nội, ngày ~~25~~ tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO
Giá thị trường tháng 9 và 9 tháng năm 2024

Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- UBND Thành phố.

Sở Tài chính thành phố Hà Nội báo cáo tình hình giá thị trường tháng 9 và 9 tháng năm 2024 như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG NĂM 2024.

1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ:

Tình hình giá thị trường trên địa bàn thành phố Hà Nội tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2024 cơ bản ổn định không có biến động lớn, riêng thời điểm giữa tháng 9/2024 do ảnh hưởng của bão số 3 (bão Yagi) giá một số mặt hàng tăng nhẹ, riêng mặt hàng rau xanh, củ, quả tăng khá mạnh và đã ổn định vào những ngày cuối tháng.

2. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI).

Theo số liệu của Cục Thống kê Hà Nội: CPI tháng 9/2024 tăng 0,66% so với tháng trước, tăng 1,95% so với tháng 12/2023 và tăng 2,01% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 9 tháng năm nay tăng 4,88% so với bình quân 9 tháng năm 2023.

Trong tháng 9/2024, có 9/11 nhóm hàng chỉ số giá tiêu dùng tăng so với tháng trước, trong đó tác động nhiều nhất là nhóm hàng ăn, dịch vụ ăn uống tăng 1,66% làm tăng CPI chung 0,52%. Nhóm giáo dục tăng 2,44% (tác động làm tăng CPI chung 0,19%). Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,88% (tác động làm tăng CPI chung 0,18%). Các nhóm còn lại CPI tăng nhẹ: Đồ uống và thuốc lá tăng 0,16%; văn hóa, giải trí, du lịch tăng 0,1%; thuốc và dịch vụ y tế; may mặc, mũ nón, giày dép; thiết bị và đồ dùng gia đình cùng tăng 0,03%; hàng hóa dịch vụ khác tăng 0,09%. Bên cạnh đó, có 2/11 nhóm hàng CPI giảm so với tháng trước: Nhóm giao thông giảm 2,31% (tác động làm giảm CPI chung 0,23%); nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,19%.

3. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ: Bảng phụ lục kèm theo.

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU.

1. Giá lương thực - thực phẩm tươi sống:

- Giá gạo: Sau cơn bão Yagi giá thóc, gạo có biến động nhẹ, cụ thể: Tính đến ngày 30/9/2024, giá gạo tẻ thường ở mức bình quân 16.000 đồng/kg.

- Giá thực phẩm tươi sống: Giá lợn hơi tính đến ngày 30/9/2024 tăng 1.000 đồng/kg. Giá các loại thực phẩm chế biến từ thịt lợn và các loại thực phẩm tươi sống khác vẫn giữ mức bình ổn, cụ thể: Tính đến 30/9/2024, giá thịt lợn hơi có giá 67.000 đồng/kg, giá thịt lợn nạc thăn là 130.000 đồng/kg, giá giò lụa 165.000 đồng/kg. Giá thịt bò, thịt gà và các loại hải sản giá về cơ bản không biến động nhiều. Giá gà công nghiệp làm sẵn là 55.000 đồng/kg, thịt gà ta còn sống 130.000 đồng/kg. Thịt bò bắp 300.000 đồng/kg, thịt bò thăn 250.000 đồng/kg. Giá các loại cá: Cá chép 60.000 đồng/kg và cá quả có giá 110.000 đồng/kg.

- Giá các loại rau xanh, củ, quả: Những ngày sau bão, do mưa nhiều nên nên diện tích hoa màu trên địa bàn Thành phố và các tỉnh phía Bắc bị hư hỏng và ngập lụt nặng. Giá một số loại rau xanh, củ, quả trên địa bàn Hà Nội cụ thể: Tính đến ngày 30/9/2024, giá cả ở chợ dân sinh tại Hà Nội như sau: Cà chua 35.000 đồng/kg, mức tăng 30% so với tháng trước; bắp cải 30.000 đồng/kg mức tăng 30% so với tháng trước; bí xanh 25.000 đồng/kg mức tăng 9% so với tháng trước...

- Giá các loại thực phẩm khác: Giá các loại thực phẩm khác giữ mức ổn định so với trước bão, cụ thể: Muối hạt 8.000 đồng/kg, dầu thực vật 70.000 đồng/lít, đường trắng 28.000 đồng/kg.

Nhằm ổn định giá cả thị trường, gần 100 tấn rau củ thiết yếu đã được vận chuyển mỗi ngày từ miền Nam và Lâm Đồng ra miền Bắc phân phối cho các siêu thị nhằm bù đắp thiếu hụt do thiệt hại của các nông trường miền Bắc sau bão Yagi, nhất là các loại rau phổ biến như mồng tơi, cải ngọt, cải xanh, cải chíp, bầu bí, mướp đắng...

Nhìn chung, trong tháng 9, giá cả các mặt hàng thịt, cá giữ ổn định so với giá cả đầu năm. Trong tháng 9/2024, do ảnh hưởng của cơn bão Yagi, tại các chợ dân sinh, mặt hàng rau xanh, củ, quả tăng cao so với đầu năm và so với cùng kỳ năm trước.

2. Vật tư nông nghiệp:

Trong tháng 9/2024, giá cả các mặt phân bón diễn biến của giá phân bón thế giới và thị trường quốc. Giá Urê ở mức 9.600 đồng/kg (giảm 700

đồng/kg), phân NPK 12.282 đồng/kg, phân DAP 13.700 đồng/kg (tăng 1.080 đồng/kg). Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản giảm nhẹ. Nhìn chung giá cả vật tư nông nghiệp trong tháng 9 năm 2024 giữ ổn định và xu hướng giảm giá so với tháng 8/2024.

Giá cả Vật tư nông nghiệp trong 9 tháng đầu năm 2024 nhìn chung không có sự biến động lớn. Tuy nhiên, diễn biến giá cả một số mặt hàng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản...trong từng tháng đầu năm 2024 có sự biến động tăng, giảm giá nhẹ, nhưng nhìn chung giá cả vật tư nông nghiệp đều có xu hướng giữ ổn định và giảm giá so với những tháng đầu năm và có xu hướng giảm giá trong những tháng tiếp theo...

3. Vật liệu xây dựng, chất đốt.

- Giá vật liệu xây dựng: Trong tháng 9/2024 giá vật liệu xây dựng nhìn chung không có biến động lớn, giữ ổn định và có xu hướng giảm so với tháng 8/2024. Cụ thể: Giá các loại xi măng giữ ổn định so với tháng 8/2024 ở mức 87.500 đồng/bao (PCB 30 Hoàng Thạch); 88.500 đồng/bao (PCB 40 Hoàng Thạch). - Giá sắt thép tháng 9 giữ ổn định đối với thép cuộn và tăng nhẹ đối với thép thanh vằn so với tháng trước, giá thép cuộn D6-D8 CB240 có giá 13.480 đồng/kg, thép thanh vằn D10 CB 300 có giá 14.850 đồng/kg tăng 250 đồng/kg (thép Hoà Phát). Giá vật liệu rời tháng 9/2024 giữ ổn định so với tháng 8/2024, trong đó cát san lấp với mức giá 140.000 đồng/m³, cát xây 175.000 đồng/m³; cát vàng 490.000 đồng/m³.

- Giá gas bán lẻ trong nước tháng 9/2024 tăng so với tháng 8/2024 đối với bình 12kg. Giá gas Petrolimex niêm yết tại đại lý trong tháng 9 tại thị trường Hà Nội là 451.000 đồng/bình 12 kg (tăng 41.000 đồng/bình 12kg).

Diễn biến giá cả từng tháng có sự biến động tăng hoặc giảm giá của một số mặt hàng của nhóm vật liệu xây dựng, chất đốt, nhưng nhìn chung về thị trường vật liệu xây dựng, chất đốt, nước sạch sinh hoạt trong 9 tháng đầu năm 2024 đều có xu hướng giữ ổn định và không tăng đột biến.

4. Dịch vụ Y tế.

Trong tháng 9/2024, giá dịch vụ khám chữa bệnh trên địa bàn thành phố ổn định, không có biến động tăng giá, sốt giá bất thường gây ảnh hưởng đến quyền lợi của người dân.

Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình chưa được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán thành phố Hà Nội thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân thành phố được quy định tại khoản a và b Điều 26 Luật Thủ đô số 39/2024/QH15 ngày 28/6/2024. Đến nay, Sở Y tế đã tham mưu UBND Thành phố báo cáo HĐND Thành phố thông qua Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 về Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình chưa được quỹ bảo hiểm

y tế thanh toán thành phố Hà Nội và Danh mục cấp cứu ngoại viện trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu cụ thể như sau: Khám bệnh theo yêu cầu: 187.500 đồng/lần (Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức); Ngày giường điều trị theo yêu cầu loại 2 giường/phòng, Giường nội khoa loại 1: 612.600 đồng/giường/ngày, Giường hồi sức cấp cứu: 759.200 đồng/giường/ngày (Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức); Xét nghiệm tại Bệnh viện Thận Hà Nội: Định lượng Ferritin máu 151.000 đồng/1 đơn vị xét nghiệm, Định lượng yếu tố vi lượng kẽm: 54.000 đồng/1 đơn vị xét nghiệm, Định lượng Amylase: 51.000 đồng/1 đơn vị xét nghiệm, Xét nghiệm công thức máu (tổng phần tích tế bào máu ngoại vi bằng máy tự động): 63.000 đồng/1 đơn vị xét nghiệm; Định lượng Ure niệu 39.000 đồng/1 đơn vị xét nghiệm.

5. Giao thông:

- Giá dịch vụ trông giữ ô tô, xe máy: trên địa bàn Thành phố đang thực hiện áp dụng giá dịch vụ trông giữ xe theo Quyết định số 44/2017/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND Thành phố. Trong đó:

+ Xe máy: Tại địa bàn các quận của Hà Nội: Thu 5.000 đồng/lượt đối với các bãi xe (tại các bãi xe trong khuôn viên bệnh viện, trường học, chợ thu 3.000 đồng/lượt).

+ Ô tô: Thu theo lượt 60 phút tại các tuyến đường, phố thuộc các quận nằm trong đường vành đai 1 và trên Vành đai 1 (trừ quận Hoàn Kiếm) là 25.000 đồng/lượt đối với xe đến 9 ghế ngồi và xe tải từ 2 tấn trở xuống.

- Giá dịch vụ vận tải (giá cước) bằng ô tô phụ thuộc rất lớn vào chi phí nhiên liệu. Tỷ trọng chi phí nhiên liệu chiếm khoảng 25-35% giá thành vận tải đối với xe chạy xăng (chủ yếu là taxi), 35-45% đối với xe chạy dầu (chủ yếu là vận tải hành khách và hàng hóa). Trong tháng 9/2024, các mặt hàng xăng dầu có 04 lần điều chỉnh giá, trong đó 02 lần điều chỉnh giảm vào ngày 05, ngày 12 và 02 lần điều chỉnh tăng vào các ngày 19, ngày 26. Các doanh nghiệp kinh doanh vận tải đã cân đối và tính toán việc điều chỉnh tăng, giảm giá cả xăng dầu theo quy định để xác định giá cước vận tải vì vậy, việc giá cả xăng dầu tăng/giảm không ảnh hưởng nhiều đến giá cước vận tải.

Giá dịch vụ vận tải hành khách các tuyến cố định bằng đường bộ đi ngoại tỉnh, giá dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi nhìn chung không biến động. Cụ thể: giá vé xe khách tuyến Hà Nội – Quảng Ninh (Bến xe Mỹ Đình – Bãi Cháy/Quảng Ninh) bình quân 95.000 đồng/lượt (Công ty TNHH vận tải CIV: 90.000 đồng/lượt; Công ty TNHH VT Việt Thanh: 100.000 đồng/lượt). Giá cước Taxi dao động ở mức 12.500 đồng/km đến 16.000 đồng/km đối với

cuộc xe dưới 31 km tùy theo từng loại xe 04 chỗ, 07 chỗ và tùy hãng xe. Đối với xe taxi điện hãng Xanh SM, giá mở cửa là 17.000 đồng/km, đến km 25 là 16.500 đồng/km, từ km 26 trở lên là 12.000 đồng/km.

6. Giáo dục.

Ngày 30/6/2024, Chính phủ ban hành Nghị định 73/2024/NĐ-CP quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. Theo đó, từ ngày 01/7/2024, mức lương cơ sở là 2,34 triệu đồng/tháng thay cho mức 1,8 triệu đồng/tháng như hiện tại. Do đó, Sở Giáo dục và Đào tạo đã tham mưu UBND Thành phố trình HĐND Thành phố ban hành Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 phê duyệt giá dịch vụ giáo dục để thực hiện thí điểm đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông sử dụng ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội (Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 và Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 15/4/2024 của HĐND Thành phố).

Sở Giáo dục và Đào tạo đã tham mưu UBND Thành phố trình HĐND Thành phố ban hành Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 phê duyệt mức thu học phí đối với các cơ quan giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chất lượng cao của thành phố Hà Nội năm học 2024 - 2025.

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ 9 THÁNG NĂM 2024.

1. Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá.
 - Trình UBND Thành phố ban hành:
 - + Quyết định số 41/2024/QĐ-UBND ngày 07/6/2024 về sửa đổi Khoản 3 Điều 1 Quyết định 12/2021/QĐ-UBND quy định tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê hàng năm; đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm; đơn giá thuê đất có mặt nước trên địa bàn thành phố Hà Nội.
 - + Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 11/6/2024 về Bảng giá làm căn cứ tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn thành phố Hà Nội.
 - + Quyết định số 45/2024/QĐ-UBND ngày 18/7/2024 về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 đối với trường hợp áp dụng hệ số theo quy định của pháp luật làm căn cứ tính: Thu tiền thuê đất; xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê; thu tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất ở vượt hạn mức; tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước mà doanh nghiệp cổ phần sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước cho thuê đất trên địa bàn thành phố Hà Nội.

+ Quyết định số 46/2024/QĐ-UBND ngày 18/7/2024 về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 theo quy định của pháp luật làm căn cứ tính: Thu tiền sử dụng đất khi giao đất không thông qua đấu giá; thu tiền sử dụng đất khi tổ chức được công nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất; tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước mà doanh nghiệp cổ phần sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; thu tiền sử dụng đất khi bán lại nhà ở xã hội; xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất ở trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Trình UBND Thành phố về việc ban hành Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Bảng giá đất và Quyết định thành lập Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định Bảng giá đất.

- Tham mưu UBND Thành phố về việc triển khai Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Báo cáo UBND Thành phố tình hình thực hiện Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 21/4/2023 của Chính phủ về chính sách, giải pháp trọng tâm hỗ trợ doanh nghiệp chủ động thích ứng, phục hồi nhanh và phát triển bền vững đến năm 2025.

- Báo cáo UBND Thành phố việc xây dựng giá nước sạch sinh hoạt áp dụng trên địa bàn Thành phố từ ngày 01/01/2025.

- Báo cáo UBND Thành phố về việc xem xét các nội dung kiến nghị của UBND huyện Thạch Thất liên quan đến Dự án mở rộng và hoàn thiện đường Láng - Hòa Lạc.

- Tham mưu UBND Thành phố văn bản triển khai một số nhiệm vụ quản lý và xây dựng đề án phí, lệ phí theo Luật Thủ đô 2024.

2. Công tác định giá.

- Công tác xác định giá đất cụ thể:

+ Thực hiện theo Nghị định số 12/2024/NĐ-CP ngày 05/02/2024 của Chính phủ sửa đổi Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất và Nghị định 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai: Tham gia thẩm định 07 phương án giá đất cụ thể làm căn cứ thu tiền sử dụng đất, tính tiền thuê đất trả tiền một lần, 14 phương án giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền thuê đất trả tiền hàng năm.

+ Thực hiện theo Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 quy định về giá đất: Tham gia thẩm định 01 phương án giá đất cụ thể làm căn cứ thu tiền sử dụng đất.

- Công tác thẩm định phương án giá hàng hóa, dịch vụ.

+ Phương án giá vé vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt có trợ giá trên địa bàn Thành phố.

+ Việc xây dựng giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải của Nhà máy xử lý nước thải Cầu Ngà.

+ Việc xác định giá dịch vụ thoát nước theo quy định tại Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ Xây dựng.

+ Thẩm định phương án giá "Điều chỉnh mức thu giá vé đồ đạc di tích Quốc gia đặc biệt Quần thể Hương Sơn";

+ Phương án giá cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước tại 41 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội; phương án giá "Bảo trì cơ sở hạ tầng xe buýt trên địa bàn Thành phố".

- Công tác định giá tài sản trong tổ tụng hình sự: Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự Thành phố đã ban hành 14 Kết luận định giá tài sản theo yêu cầu của Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tổ tụng.

3. Tình hình thực hiện kê khai giá: 9 tháng năm 2024, Sở Tài chính tiếp nhận và kiểm tra 803 hồ sơ kê khai giá, thông báo giá hàng hóa.

Sở Tài chính Hà Nội kính báo cáo Bộ Tài chính, UBND Thành phố./.

Nơi nhận :

- Cục quản lý giá-Bộ TC (để b/c);
- Đ/c Giám đốc Sở;
- Sở Công Thương (để p/h);
- Phòng THTK (để đăng tải)
- Lưu VT, QL.G.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Thành Tâm

26	02.003.1	Thức ăn chăn nuôi dùng cho cá từ 200g đến 1000g/con	RG-30 các ly	đ/kg	16.500	16.550	16.450	16.430	99,275%	EH Ha Iay Việt Nam	
27	02.003.2	Thức ăn chăn nuôi dùng cho cá từ 200g đến 1000g/con	RG-32 các ly	đ/kg	17.000	17.060	16.940	16.940	99,297%		
III	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
28	03.001	Xi măng PCB30	bao 50kg	đ/bao	87.500	87.500	87.500	0	0,000%		
29	03.002	Xi măng PCB40	bao 50kg	đ/bao	88.500	88.500	88.500	0	0,000%		
30	03.003	Xi măng PCB50	bao 50kg	đ/bao				0			
31	03.004	Thép cuộn	D6 CB240	đ/kg	13.410	13.340	13.480	-140	-1,049%	Công Ty thép Hoà Phát	Giá Chứa VAT
32	03.015	Cát Xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	175.000	175.000	175.000	0	0,000%	Khảo sát	
33	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	490.000	490.000	490.000	0	0,000%	Khảo sát	
34	03.017	Cát đen đỏ nền	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	140.000	140.000	140.000	0	0,000%	Khảo sát	
35	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22 loại 1 mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.200	1.200	1.200	0	0,000%	Khảo sát	
36	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Gas Petrolimex bình 12 kg	bình	446.500	445.000	448.000	3.000	0,674%	Gas Petrolimex	
VI	4	DỊCH VỤ Y TẾ									
37	04.001	Tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước									
38	04.001.1	Khám bệnh theo yêu cầu loại 1	Khám giáo sư	đ/lần khám	300.000	300.000	300.000	0	0%		BVĐK Ba Vi
39	04.001.2	Khám bệnh theo yêu cầu loại 2	Khám Tiến sĩ, bác sĩ chuyên khoa	đ/lần khám	150.000	150.000	150.000	0	0%		BVĐK Ba Vi
40	04.001.3	Giường điều trị theo yêu cầu loại 1	1 giường/ phòng	đ/ngày giường	500.000	500.000	500.000	0	0%		BVĐK Thường Tín
41	04.001.4	Giường điều trị theo yêu cầu loại 2	2 giường/ phòng	đ/ngày giường	300.000	300.000	300.000	0	0%		BVĐK Thường Tín
42	04.001.5	Giường điều trị theo yêu cầu loại 3	≥4 giường/ phòng	đ/ngày giường	200.000	200.000	200.000	0	0%		BVĐK Thường Tín
43	04.002	Tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân									
44	04.002.1	Khám bệnh		đ/lần khám	300.000	300.000	300.000	0	0%		BV Hồng Ngọc
45	04.002.2	Khám chuyên gia		đ/lần khám	500.000	500.000	500.000	0	0%		BV Hồng Ngọc
46	04.002.3	Giường điều trị cấp 1		đ/ngày giường	850.000	850.000	850.000	0	0%		BV Hồng Ngọc
47	04.002.4	Giường điều trị cấp 2		đ/ngày giường	550.000	550.000	550.000	0	0%		BV Hồng Ngọc
48	04.002.5	Giường điều trị cấp 3		đ/ngày giường	250.000	250.000	250.000	0	0%		BV Hồng Ngọc
49	04.002.6	Siêu âm thai	Siêu âm một thai, tuổi thai 3 tháng trở lên	đ/lượt	350.000	350.000	350.000	0	0%		BV Hồng Ngọc
50	04.002.7	Siêu âm thai	Siêu âm một thai, tuổi thai <3 tháng	đ/lượt	260.000	260.000	260.000	0	0%		BV Hồng Ngọc
51	04.002.8	Siêu âm thai 4D	Siêu âm một thai, tuổi thai 3 tháng trở lên	đ/lượt	460.000	460.000	460.000	0	0%		BV Hồng Ngọc
52	04.002.9	Siêu âm thai 4D	Siêu âm một thai, tuổi thai <3 tháng	đ/lượt	340.000	340.000	340.000	0	0%		BV Hồng Ngọc
V	05	GIAO THÔNG									

53	05.001	Trông giữ xe máy	Tại bãi thường, ban ngày	đ/ lượt	5.000	5.000	5.000	0	0,0%		QĐ số 44/2017/QĐ -UBND	
54	05.002	Trông giữ ô tô	Tại bãi thường, ban ngày	đ/ lượt 60 phút	25.000	25.000	25.000	0	0,0%			
55	05.003.1	Giá vé xe khách tuyến Hà Nội - Quảng Ninh	Mỹ Đình – Bãi Cháy/ Quảng Ninh	đ/vé	100.000	95.000	95.000	0	0,0%		xe 35 - 45 chỗ	
56	05.003.2	Giá vé xe khách tuyến Hà Nội - Lạng Sơn	Mỹ Đình – Bắc Sơn/ Lạng Sơn	đ/vé	130.000	130.000	130.000	0	0,0%		xe 35 - 45 chỗ	
57	05.004	Giá cước taxi	Lấy giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ	đ/km	14.800	14.800	14.800	0	0,0%		Taxi ABC	
VI	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC (Hình thức học trực tiếp)										
58	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Các cơ sở GD trên địa bàn các phường, thị trấn (Mức thu học phí)	Đồng/th áng	155.000	155.000	155.000	0	0%			Nghị quyết số 02/2024/NQ -HĐND ngày 29/3/2024 (Mức thu học phí theo hình thức học trực tuyến bằng 75% hình thức học trực tiếp)
59	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Các cơ sở GD trên địa bàn các phường, thị trấn									
60	06.002.1	Học phí, dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)- Mức thu học phí	Các cơ sở GD trên địa bàn các phường, thị trấn	Đồng/th áng	155.000	155.000	155.000					
61	06.002.2	Học phí, dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)- Mức thu học phí	Các cơ sở GD trên địa bàn các phường, thị trấn	Đồng/th áng	217.000	217.000	217.000	0	0%			
62	06.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Trường đại học Luật Hà Nội (năm học 2023-2024)	Đồng/tín chi	725.000	685.000	725.000				Nguồn thông tin trên mạng internet	
63	06.004.1	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Trường cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội - Khoa Kinh tế (năm học 2023-2024)	Đồng/tín chi	500.000	500.000	500.000	0	0%		Hội trực tiếp theo số hotline của trường	Năm học 2024-2025 thu tiền theo tin chi

